SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TƯ DUY CỦA ĐẢNG VỀ KINH TẾ BIỂN QUA 40 NĂM ĐỔI MỚI (1986-2026)

TRẦN THỊ ANH TRÚC
Khoa Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị khu vực I

Nhận bài ngày 17/9/2026. Sửa chữa xong 20/10/2026. Duyệt đăng 25/10/2026.

Abstract

This article examines the development of the Communist Party of Vietnam's thinking on the marine economy over 40 years of Doi Moi (1986–2026). Using historical and logical analysis, document analysis, and diachronic policy comparison, it identifies three major shifts: from sectoral exploitation to multisectoral and spatial integration; from growth-oriented priorities to an approach combining economic development with environmental protection, national defence, security, and foreign affairs; and from fragmented administration to governance based on marine spatial planning, data, science, and technology. Analysis of key Party resolutions and their institutionalization indicates an increasingly comprehensive strategic vision. However, implementation remains constrained by growth quality, technological capacity, value-chain integration, marine data, skilled human resources, and environmental pressures. The article proposes priorities toward 2030, with a vision to 2045, including institutional reform, spatial coordination, economic restructuring, ecosystem conservation, and stronger implementation capacity.

Keywords: *Blue economy, Communist Party of Vietnam, marine governance, maritime economy, sustainable development.*

1. Đặt vấn đề

Biển có vị trí đặc biệt trong chiến lược phát triển và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, gắn với chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, giao thương, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Với bờ biển dài, vùng biển rộng và hệ thống đảo, Việt Nam có lợi thế phát triển thủy sản, hàng hải, cảng biển, du lịch, dầu khí, công nghiệp ven biển và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, lợi thế địa lý chỉ trở thành động lực khi có thể chế, khoa học - công nghệ và năng lực quản trị phù hợp. Sức ép khai thác, ô nhiễm và biến đổi khí hậu đòi hỏi phát triển kinh tế phải gắn với bảo tồn hệ sinh thái và sinh kế cộng đồng.

Từ năm 1986, đổi mới mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, giải phóng nguồn lực xã hội và tạo chuyển biến trong nhận thức về kinh tế biển. Tư duy khai thác tiềm năng từng bước được nâng lên thành chiến lược, thể hiện tập trung ở Nghị quyết số 09-NQ/TW năm 2007 và Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2007, 2018). Nếu nghị quyết năm 2007 nhấn mạnh mục tiêu quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, thì nghị quyết năm 2018 phát triển định hướng đó theo hướng bền vững, tích hợp kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, các nghiên cứu tổng kết thường thiên về mô tả văn kiện hoặc liệt kê thành tựu ngành, chưa phân định rõ mối quan hệ giữa tư duy, thể chế hóa và kết quả thực tiễn. Vì vậy, bài viết đặt ra ba câu hỏi: nội dung nào được kế thừa, nội dung nào được phát triển; các định hướng đã được thể chế hóa và chuyển hóa thành kết quả đến đâu; những điểm nghẽn nào đang cản trở quá trình này? Với cách tiếp cận theo ba tầng: tư duy chiến lược, thể chế hóa và kết quả thực thi, bài viết khái quát những điểm nhấn về mục tiêu chính sách và thực tiễn triển khai, từ đó đề xuất định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử, logic để tái hiện quá trình hình thành, điều chỉnh tư duy của Đảng

Email: anhtruc2009@gmail.com

về kinh tế biển. Phân tích văn kiện tập trung vào nghị quyết, văn kiện đại hội, chương trình hành động, luật và quy hoạch liên quan trực tiếp đến biển; Nghị quyết 09-NQ/TW năm 2007 và Nghị quyết 36-NQ/TW năm 2018 là hai mốc đối chiếu chính. Văn bản được phân tích theo các chủ đề: vị trí chiến lược; mô hình, cơ cấu ngành; liên kết không gian và quản trị; phát triển bền vững; khoa học - công nghệ, nhân lực; quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. So sánh theo thời gian giúp nhận diện nội dung kế thừa và phát triển. Phương pháp hệ thống xem xét kinh tế biển trong quan hệ với môi trường, phát triển vùng, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Nhận định thực tiễn chỉ được đưa ra khi có số liệu hoặc nghiên cứu hỗ trợ.

Nghiên cứu hiểu kinh tế biển là hoạt động diễn ra trên biển, dựa vào biển và gắn trực tiếp với không gian ven biển, phân biệt với toàn bộ nền kinh tế các tỉnh ven biển. GDP địa phương còn gồm ngành không trực tiếp dựa vào biển, trong khi chuỗi giá trị biển có thể trải tới địa bàn hậu phương. Chỉ báo định lượng được sử dụng theo đúng phạm vi, kỳ báo cáo của nguồn. Do chưa có hệ thống tài khoản vệ tinh kinh tế biển đồng bộ, bài viết không cộng gộp các chỉ tiêu khác bản chất để ước tính quy mô. Hai nghiên cứu thực nghiệm là bằng chứng bổ trợ, không đại diện toàn bộ nền kinh tế biển. Cách tiếp cận phân biệt quan điểm văn kiện, thể chế hóa và kết quả thực tiễn.

Khung phân tích gồm ba tầng: tư duy chiến lược, thể chế hóa và kết quả thực thi. Tầng thứ nhất thể hiện ở mục tiêu, quan điểm của Đảng; tầng thứ hai ở pháp luật, quy hoạch, chương trình hành động, phối hợp và phân bổ nguồn lực; tầng thứ ba ở chuyển dịch ngành, hạ tầng, hiệu quả kinh tế, môi trường và đời sống cộng đồng. Ba tầng có quan hệ nhưng không đồng nhất: ban hành văn bản không tự động chứng minh hiệu quả, còn tăng trưởng một ngành không đủ kết luận toàn bộ tư duy chiến lược đã được hiện thực hóa. Đây là nguyên tắc đánh giá xuyên suốt bài viết.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Cơ sở hình thành và các giai đoạn phát triển tư duy của Đảng về kinh tế biển

Tư duy kinh tế biển thời kỳ đổi mới hình thành từ điều kiện địa - kinh tế, yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất và nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền. Vùng biển rộng, bờ biển dài, nhiều đảo và vị trí gần các tuyến hàng hải quốc tế tạo lợi thế về thủy sản, dầu khí, cảng biển, vận tải và du lịch. Tuy nhiên, cơ chế kế hoạch hóa tập trung cùng hạn chế về vốn, công nghệ và quan hệ thị trường khiến tiềm năng chưa được khai thác tương xứng. Từ Đại hội VI năm 1986, đổi mới tư duy kinh tế, mở rộng giao lưu và phát huy các thành phần kinh tế tạo điều kiện đa dạng hóa hoạt động kinh tế biển. Giai đoạn đầu vẫn chú trọng khai thác nguồn lợi, phát triển ngành có lợi thế và gắn sản xuất với xuất khẩu, nhu cầu thị trường.

Từ năm 1996 đến năm 2006, cùng với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, tư duy phát triển biển vượt khỏi khai thác tài nguyên đơn lẻ. Dầu khí, cảng biển, vận tải, thủy sản và du lịch từng bước gắn với chế biến, dịch vụ và thị trường quốc tế. Yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia ngày càng rõ. Tuy vậy, quản lý còn phân tán theo ngành, liên kết vùng và phối hợp lĩnh vực chưa chặt chẽ, đặt ra yêu cầu về tầm nhìn chiến lược quốc gia.

Nghị quyết số 09-NQ/TW năm 2007 đánh dấu bước chuyển từ định hướng phân tán sang chiến lược biển quốc gia. Văn kiện nhấn mạnh phát triển tổng hợp, có trọng tâm, gắn kinh tế với quốc phòng, an ninh và chủ quyền; đồng thời đặt mục tiêu xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển. Đây là bước phát triển quan trọng về tầm nhìn, xác định biển không chỉ là nguồn tài nguyên mà còn là không gian chiến lược và động lực phát triển. Việc triển khai chiến lược góp phần thúc đẩy đầu tư vào các ngành kinh tế biển, nhưng kết quả giữa các ngành và địa phương không đồng đều.

Từ năm 2018 đến năm 2026, trọng tâm chuyển sang cụ thể hóa tư duy phát triển bền vững bằng thể chế, quy hoạch và công cụ quản trị. Nghị quyết 36-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2030, kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP và khu bảo tồn biển đạt tối thiểu 6% diện tích vùng biển quốc gia. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP năm 2020; Thủ tướng phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển tại Quyết định số 892/QĐ-TTg năm 2022. Quốc hội thông qua Quy hoạch không gian biển quốc gia tại Nghị quyết số 139/2024/QH15; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 37/NQ-CP năm 2025 để tổ chức thực hiện (Chính phủ, 2020, 2025; Quốc hội, 2024; Thủ tướng Chính phủ, 2022). Nghị quyết Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Đảng

Cộng sản Việt Nam, 2026). Các văn bản chuyển trọng tâm từ xác lập mục tiêu sang tổ chức không gian và điều phối đa ngành. Những tỷ lệ trong Nghị quyết 36 là mục tiêu đến năm 2030, không phải kết quả đã đạt; vì vậy cần phân biệt tiến độ hoàn thiện thể chế với mức độ hoàn thành chỉ tiêu.

Nhìn tổng thể, tư duy của Đảng về kinh tế biển phát triển từ khai thác tiềm năng đến xác lập chiến lược quốc gia, rồi hướng tới phát triển bền vững và quản trị tích hợp. Sự chuyển biến này phản ánh yêu cầu mới của công cuộc đổi mới, hội nhập và bảo vệ chủ quyền. Các giai đoạn có tính kế thừa, đồng thời bổ sung mục tiêu và phương thức quản lý phù hợp với bối cảnh. Tuy nhiên, định hướng chiến lược chỉ tạo ra kết quả khi được thể chế hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả.

3.2. Những nội dung kế thừa và phát triển trong tư duy của Đảng

Thứ nhất, Đảng nhất quán khẳng định biển là không gian chiến lược gắn với xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quan điểm này thể hiện ở mục tiêu "mạnh về biển, làm giàu từ biển" tại Nghị quyết số 09-NQ/TW năm 2007 và tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018. Tính kế thừa nằm ở vị trí chiến lược của biển; nội dung phát triển là chuyển từ nhấn mạnh khai thác tiềm năng sang phát triển bền vững, hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường và quốc phòng, an ninh.

Thứ hai, tư duy phát triển chuyển từ khai thác tiềm năng tự nhiên sang nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng. Nếu giai đoạn đầu chú trọng mở rộng sản lượng thủy sản, dầu khí, vận tải và dịch vụ cảng, giai đoạn sau đặt ra yêu cầu phát triển chế biến, logistics, dịch vụ chất lượng cao và ngành kinh tế biển mới. Trọng tâm không chỉ là khai thác nhiều hơn mà còn tạo giá trị lớn hơn nhờ công nghệ, năng suất và liên kết chuỗi.

Thứ ba, tư duy phát triển chuyển từ cách tiếp cận đơn ngành sang liên kết đa ngành và quản lý tổng hợp không gian biển. Cảng biển cần kết nối với giao thông, logistics và khu công nghiệp; du lịch biển gắn với bảo tồn cảnh quan, hệ sinh thái và văn hóa địa phương; nuôi biển phối hợp với quy hoạch vùng bờ và bảo vệ nguồn lợi. Cách tiếp cận tích hợp góp phần hạn chế xung đột sử dụng không gian và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Thứ tư, phát triển kinh tế biển được đặt trong khuôn khổ bền vững, coi hệ sinh thái là nền tảng tăng trưởng dài hạn. Nghị quyết 36-NQ/TW nhấn mạnh bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái, kiểm soát ô nhiễm và thích ứng biến đổi khí hậu. Đây là bước phát triển so với cách tiếp cận chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, bởi hiệu quả kinh tế phải được xem xét cùng sức chịu tải môi trường và lợi ích thế hệ tương lai.

Thứ năm, tư duy quản lý biển phát triển theo hướng hiện đại, dựa trên khoa học - công nghệ, dữ liệu và năng lực dự báo. Do không gian biển liên thông, nhiều hoạt động sử dụng chồng lấn, quản lý cần thông tin thống nhất, quan trắc thường xuyên và phối hợp liên ngành. Công nghệ số, viễn thám và dữ liệu lớn là công cụ quan trọng trong quy hoạch, giám sát tài nguyên và phòng ngừa rủi ro.

Thứ sáu, phát triển kinh tế biển ngày càng gắn nội lực quốc gia với hợp tác quốc tế. Việt Nam phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 năm 1994 (United Nations, 1994), tạo cơ sở pháp lý thực hiện quyền và nghĩa vụ trên biển. Hội nhập mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tiếp nhận công nghệ và thúc đẩy hợp tác nghiên cứu, bảo vệ môi trường, tìm kiếm cứu nạn. Hợp tác cần bảo đảm độc lập, tự chủ, lợi ích quốc gia và tuân thủ luật pháp quốc tế.

Thứ bảy, chủ thể và tiêu chí đánh giá phát triển được mở rộng theo hướng coi trọng con người, cộng đồng. Kinh tế biển không chỉ hướng tới tăng trưởng mà còn phải cải thiện sinh kế, dịch vụ xã hội và khả năng chống chịu của cư dân ven biển, hải đảo. Cộng đồng cần được tham gia quy hoạch, giám sát môi trường và thụ hưởng lợi ích dự án. Đây là tiêu chí quan trọng đánh giá tính bao trùm, bền vững của chính sách.

Tính kế thừa và phát triển trong tư duy của Đảng thể hiện ở cả mục tiêu và phương thức. Tính kế thừa là quan điểm nhất quán coi biển là không gian chiến lược, gắn kinh tế với bảo vệ chủ quyền, quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia. Nội dung phát triển là chuyển từ khai thác tiềm năng sang phát triển bền vững; từ quản lý đơn ngành sang liên kết đa ngành, quản trị tổng hợp không gian; từ dựa vào tài nguyên sang coi trọng khoa học - công nghệ, dữ liệu, đổi mới sáng tạo và nhân lực. Những thay đổi này bổ sung nguyên tắc, công cụ và tiêu chí để đáp ứng bối cảnh mới, không phủ định định hướng trước đó. Tuy nhiên, tư duy chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi được chuyển hóa thành thể chế khả thi, nguồn lực tương xứng và năng lực thực thi có thể kiểm chứng.

3.3. Thể chế hóa tư duy và kết quả phát triển kinh tế biển qua 40 năm

Quá trình thể chế hóa tư duy của Đảng thể hiện ở hệ thống pháp luật và công cụ quy hoạch ngày càng hoàn thiện. Luật Biển Việt Nam năm 2012 quy định khuôn khổ pháp lý về các vùng biển; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 tạo cơ sở quản lý tổng hợp; Luật Thủy sản năm 2017 tăng cường quản lý khai thác, nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP năm 2020, còn Quyết định số 892/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển. Nghị quyết số 139/2024/QH15 và Nghị quyết số 37/NQ-CP năm 2025 bổ sung công cụ điều phối sử dụng không gian biển (Chính phủ, 2020, 2025; Quốc hội, 2012, 2015, 2017, 2024; Thủ tướng Chính phủ, 2022). Đây là nền tảng pháp lý để chuyển định hướng chiến lược thành hoạt động quản lý cụ thể.

Thủy sản thể hiện rõ kết quả đổi mới cơ chế và hội nhập thị trường. Nuôi trồng, nhất là tôm và cá tra, phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng công nghệ và tăng chế biến. Theo Cục Thống kê (2026), sản lượng thủy sản năm 2025 ước đạt 9,9475 triệu tấn, tăng 3,0%; nuôi trồng đạt 6,1168 triệu tấn, tăng 5,1%, khai thác đạt 3,8307 triệu tấn, giảm 0,2%. Số liệu cho thấy vai trò tăng lên của nuôi trồng, nhưng sản lượng tăng chưa bảo đảm bền vững nếu còn dịch bệnh, ô nhiễm vùng nuôi và phụ thuộc đầu vào. Khắc phục khai thác IUU đòi hỏi dữ liệu tàu cá, giám sát hành trình, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ nguồn lợi. Nghiên cứu trên dữ liệu 28 tỉnh, thành phố giai đoạn 2013–2022 ghi nhận vai trò của sản lượng khai thác, diện tích nuôi trồng, năng suất lao động, vốn đầu tư nước ngoài và thương mại đối với tăng trưởng (Phạm & Nguyễn, 2024).

Kinh tế hàng hải, cảng biển, du lịch và dầu khí là những trụ cột quan trọng của kinh tế biển. Mở cửa thúc đẩy đội tàu, vận tải, logistics và cảng cửa ngõ, nhưng hiệu quả cảng phụ thuộc vào kết nối giao thông, kho bãi, khu công nghiệp và chất lượng dịch vụ. Du lịch biển tại Hạ Long, Cát Bà, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc và Côn Đảo mở rộng dịch vụ, việc làm nhưng gây sức ép môi trường. Dầu khí đóng góp cho an ninh năng lượng, ngân sách và năng lực kỹ thuật, nhưng phải thích ứng với biến động trữ lượng và xu thế giảm phát thải. Điện gió ngoài khơi mở ra dư địa tăng trưởng, nhưng cần đồng bộ quy hoạch, đầu tư, truyền tải và tiêu chuẩn môi trường. Trường hợp Hải Phòng cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển giai đoạn 1986–2020 gắn với vai trò gia tăng của cảng biển, logistics, công nghiệp ven biển, dịch vụ và sự hình thành không gian phát triển Đình Vũ - Cát Hải - Lạch Huyện (Nguyễn & Lê, 2026).

Quy hoạch không gian biển quốc gia được thông qua năm 2024 và kế hoạch thực hiện ban hành năm 2025 tạo cơ sở điều phối hoạt động sử dụng biển. Quy hoạch định hướng bố trí không gian cho các ngành, bảo tồn hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh, khắc phục cách tiếp cận phân tán. Tuy nhiên, hiệu quả còn phụ thuộc chất lượng dữ liệu, phối hợp liên ngành, năng lực giám sát và nguồn lực; việc thông qua quy hoạch chưa chứng minh xung đột sử dụng biển đã được giải quyết. Tương tự, sản lượng thủy sản phản ánh quy mô sản xuất, chưa phản ánh đầy đủ giá trị gia tăng, lợi nhuận, tính bền vững hay thu nhập ngư dân. Các nghiên cứu hiện có chỉ cung cấp bằng chứng về một số yếu tố liên quan đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ở phạm vi, thời kỳ nhất định, chưa thay thế hệ thống dữ liệu thống nhất để đánh giá toàn diện kinh tế biển quốc gia.

Kết quả phát triển kinh tế biển cần được đánh giá đồng thời trên phương diện năng lực sản xuất và năng lực quản trị. Các ngành truyền thống tạo nền tảng, trong khi ngành mới mở ra cơ hội tái cơ cấu theo hướng giá trị gia tăng cao; song bằng chứng hiện có chủ yếu phản ánh từng ngành hoặc địa bàn, chưa đo lường đầy đủ đóng góp thuần túy của kinh tế biển cấp quốc gia. Pháp luật và quy hoạch hoàn thiện là điều kiện cần, nhưng hiệu quả còn phụ thuộc phối hợp liên ngành, nguồn lực, dữ liệu và thực thi. Không nên quy kết tăng trưởng cho riêng một nghị quyết hay chính sách, bởi kết quả còn chịu tác động của thị trường quốc tế, đầu tư, công nghệ, điều kiện tự nhiên và yếu tố vĩ mô. Thành tựu cần được xem xét cùng hiệu quả sử dụng tài nguyên, chất lượng môi trường và lợi ích cộng đồng ven biển.

3.4. Những hạn chế, nguyên nhân và vấn đề đặt ra

Một là, chất lượng và cơ cấu tăng trưởng kinh tế biển chuyển dịch còn chậm. Một số ngành vẫn dựa nhiều vào khai thác tài nguyên, lao động phổ thông và gia công, trong khi năng lực công nghệ, chế tạo thiết bị và logistics tích hợp còn hạn chế. Liên kết giữa cảng biển, công nghiệp, đô thị, dịch vụ và vùng hậu phương chưa chặt chẽ, làm giảm khả năng hình thành chuỗi giá trị cạnh tranh. Các trung tâm kinh

tế biển phát triển chưa đồng đều, dẫn đến đầu tư phân tán. Nguyên nhân một phần xuất phát từ tư duy dự án riêng lẻ, chưa coi trọng kết nối vùng và hiệu quả dài hạn.

Hai là, thể chế và năng lực quản trị liên ngành chưa theo kịp yêu cầu tích hợp. Nhiều hoạt động trên cùng không gian biển do các cơ quan khác nhau quản lý, dễ phát sinh chồng chéo thẩm quyền, thủ tục và xung đột sử dụng. Việc tích hợp quy hoạch vào quyết định đầu tư, cấp phép, phân bổ ngân sách và giám sát còn cần củng cố. Cơ chế giao, sử dụng khu vực biển và giải quyết xung đột giữa phát triển với bảo tồn cần tiếp tục hoàn thiện. Dữ liệu tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học và hoạt động tàu thuyền còn phân tán, cơ chế chia sẻ chưa đồng bộ.

Ba là, môi trường biển và hệ sinh thái ven bờ chịu sức ép ngày càng lớn. Nước thải đô thị, công nghiệp, rác thải nhựa, du lịch và nuôi trồng thiếu kiểm soát có thể làm suy giảm chất lượng nước, rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xói lở bờ biển và thiên tai cực đoan làm gia tăng rủi ro đối với hạ tầng, sinh kế. Việc mở rộng khu bảo tồn cần được đánh giá bằng chất lượng quản lý và mức độ phục hồi hệ sinh thái, không chỉ bằng diện tích. Nếu sức tải sinh thái và tác động tích lũy chưa được tính đầy đủ, tăng trưởng trước mắt có thể làm suy giảm nền tảng tài nguyên dài hạn.

Bốn là, nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ và thực thi pháp luật trên biển còn hạn chế. Các ngành mới như điện gió ngoài khơi, công nghệ biển sâu và logistics thông minh đòi hỏi nhân lực liên ngành, kỹ năng số và chuẩn nghề nghiệp cao. Tuy nhiên, liên kết giữa cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp chưa chặt; năng lực làm chủ công nghệ, thương mại hóa nghiên cứu còn yếu. Hoạt động trên biển cũng đòi hỏi nâng cao năng lực giám sát, cứu hộ, cứu nạn và phối hợp thực thi pháp luật. Nguyên nhân gồm chi phí đầu tư lớn, đầu tư dàn trải, cơ chế đặt hàng nghiên cứu và trách nhiệm thực thi chưa rõ.

Các hạn chế có quan hệ chặt chẽ, không thể giải quyết riêng lẻ theo từng ngành. Chất lượng tăng trưởng phụ thuộc thể chế, công nghệ và liên kết chuỗi; quản trị hiệu quả cần dữ liệu, nhân lực và phối hợp liên ngành. Sức ép môi trường liên quan đến mô hình đầu tư, tiêu chuẩn sản xuất và năng lực giám sát. Vì vậy, giải pháp cần đồng bộ, có thứ tự ưu tiên và tiêu chí đánh giá rõ ràng.

3.5. Kinh nghiệm và định hướng giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Từ 40 năm đổi mới có thể khái quát bốn kinh nghiệm: (i) kiên định coi biển là không gian chiến lược, gắn phát triển với bảo vệ chủ quyền, quốc phòng, an ninh và đối ngoại; (ii) chủ trương chỉ phát huy hiệu quả khi được thể chế hóa đồng bộ, có phân công trách nhiệm, nguồn lực và cơ chế giám sát; (iii) phát triển kinh tế biển phải dựa trên lợi thế từng vùng, tăng cường liên kết ngành và chuỗi giá trị, tránh đầu tư dàn trải; (iv) bảo vệ hệ sinh thái và nâng cao đời sống cộng đồng phải trở thành tiêu chí xuyên suốt, không phải nhiệm vụ xử lý sau khi tăng trưởng.

Trước hết, cần hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu lực quản trị biển. Rà soát quy định về tài nguyên, môi trường, đầu tư, hàng hải, thủy sản, năng lượng và quy hoạch để xử lý chồng chéo; xác định rõ cơ quan đầu mối và trách nhiệm phối hợp. Cấp phép dự án liên ngành cần dựa trên đánh giá sức chịu tải môi trường, tác động cộng dồn và mức độ phù hợp quy hoạch. Cần công khai dữ liệu, tăng giám sát và gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả.

Thứ hai, cơ cấu lại các ngành kinh tế biển theo hướng nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và sức chống chịu. Thủy sản cần chuyển từ tăng sản lượng khai thác sang quản lý nguồn lợi, nuôi biển có kiểm soát, chế biến sâu và truy xuất nguồn gốc. Hàng hải cần kết nối cảng với đường bộ, đường sắt, đường thủy và trung tâm logistics. Du lịch biển phải phù hợp sức tải sinh thái; năng lượng tái tạo ngoài khơi cần quy hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế chia sẻ lợi ích.

Thứ ba, đặt kinh tế biển xanh và bảo tồn hệ sinh thái vào trung tâm quy hoạch, đầu tư. Cần kiểm soát nước thải, rác thải và nguồn ô nhiễm từ đất liền; thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí. Ưu tiên phục hồi rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển và bảo vệ khu vực đa dạng sinh học cao. Đánh giá dự án phải tính đến tác động môi trường dài hạn và rủi ro khí hậu.

Thứ tư, phát triển hạ tầng dữ liệu, khoa học – công nghệ và nguồn nhân lực biển. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông, tăng cường quan trắc tự động, viễn thám và dự báo thiên tai. Cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu

và doanh nghiệp cần phối hợp phát triển nhân lực cho logistics, công nghệ biển, năng lượng ngoài khơi, nuôi biển công nghệ cao và bảo tồn. Thu hút chuyên gia cần gắn với đặt hàng nghiên cứu và nhu cầu thực tiễn.

Thứ năm, tăng cường thực thi pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế, đồng thời đổi mới hệ thống đánh giá. Cần phối hợp các lực lượng chấp pháp, đầu tư phương tiện giám sát, cứu hộ, cứu nạn và tham gia các cơ chế hợp tác về an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường. Bộ chỉ tiêu đánh giá cần phản ánh giá trị gia tăng, năng suất, chất lượng việc làm, sức khỏe hệ sinh thái và mức sống cộng đồng, không chỉ sản lượng hoặc vốn đầu tư.

Các giải pháp cần triển khai đồng bộ: thể chế và quy hoạch tạo khuôn khổ; cơ cấu ngành, hạ tầng tạo năng lực sản xuất; khoa học - công nghệ, nhân lực và dữ liệu thúc đẩy đổi mới. Bảo vệ hệ sinh thái phải là điều kiện xuyên suốt trong quyết định đầu tư; quốc phòng, an ninh và đối ngoại cần được lồng ghép từ quy hoạch đến thực hiện. Đánh giá chính sách phải dựa trên chỉ tiêu, dữ liệu và trách nhiệm giải trình. Đây là cơ sở chuyển mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn 2045 thành kết quả thực chất.

4. Kết luận

Qua 40 năm đổi mới, tư duy của Đảng về kinh tế biển phát triển từ khai thác tiềm năng sang phát triển bền vững và quản trị tổng hợp không gian biển. Tính kế thừa là quan điểm coi biển là không gian chiến lược gắn với bảo vệ chủ quyền; nội dung phát triển tập trung vào liên kết ngành, bảo vệ hệ sinh thái, khoa học – công nghệ, dữ liệu và hợp tác quốc tế. Pháp luật, chương trình hành động và Quy hoạch không gian biển quốc gia tạo nền tảng thực hiện chiến lược, nhưng tiến bộ về văn bản không đồng nghĩa với kết quả thực thi. Một số ngành mở rộng, song hạn chế về liên kết chuỗi, quản trị, công nghệ, nhân lực và môi trường vẫn cản trở chuyển tiềm năng thành giá trị gia tăng bền vững. Đóng góp của bài viết là phân tích quan hệ giữa định hướng chiến lược, thể chế hóa và kết quả thực tiễn. Nghiên cứu còn hạn chế bởi dữ liệu ngành chưa đồng nhất, thiếu tài khoản vệ tinh kinh tế biển và bằng chứng thực nghiệm còn hẹp. Nghiên cứu tiếp theo cần xây dựng bộ chỉ tiêu thống nhất, đánh giá theo vùng/ngành và kiểm định quan hệ giữa chính sách với kết quả kinh tế - xã hội - môi trường. Giai đoạn tới cần ưu tiên hiệu quả thực thi, ngành có giá trị gia tăng cao, bảo vệ hệ sinh thái và bảo đảm cộng đồng ven biển được tham gia, thụ hưởng công bằng.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương (2007). *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*.

Ban Chấp hành Trung ương (2018). *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

Chính phủ (2020). *Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 5/3/2020 ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW*.

Chính phủ (2025). *Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 27/2/2025 ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Cục Thống kê (2026). *Thông cáo báo chí tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2025*. https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*. https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiv-cua-dang-119260206221643667.htm.

Nguyễn Văn Dũng & Lê Thị Thoa (2026). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển ở Hải Phòng (1986–2020). *Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Thái Nguyên, 231*(11), 269–275. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.15998.

Phạm Quyết Thắng & Nguyễn Thị Thanh Huyền (2024). Tác động các yếu tố nền kinh tế biển đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 326*(2), 50–58. https://doi.org/10.33301/JED.VI.1916.

Quốc hội (2012). *Luật Biển Việt Nam*. Luật số 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012.

Quốc hội (2015). *Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo*. Luật số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015.

Quốc hội (2017). *Luật Thủy sản*. Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017.

Quốc hội (2024). *Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030*.

United Nations (1994). *United Nations Convention on the Law of the Sea: Ratification by Viet Nam (16 November 1994)*. United Nations Treaty Collection. https://treaties.un.org/Pages/showActionDetails.aspx?objid=0800000280044277.